

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN) | 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN) | 6 |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN) | 7 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

| | | |
|--------------------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Chí Thành | Chủ tịch (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| | Ông Jun Kuroda | Thành viên |
| | Ông Masashi Nakaura | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| | Ông Maki Kamijo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| | Ông Đoàn Đình Duy Khương | Thành viên |
| | Ông Phan Minh Tiên | Thành viên |
| | Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| Bà Phạm Thị Việt Nga | Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) | |
| Ông Trần Chí Liêm | Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) | |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Masashi Nakaura | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2020) |
| | Ông Đoàn Đình Duy Khương | Tổng Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 01/01/2020) |
| | Ông Lê Chánh Đạo | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/08/2019) |
| | Bà Nguyễn Ngọc Diệp | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tomoyuki Kawata | Phó Tổng Giám đốc |
| Ban kiểm soát | Từ ngày 11/06/2019 Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị | |
| | Ông Trần Quốc Hưng | Trưởng ban (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) |
| | Bà Nguyễn Phương Thảo | Thành viên (từ nhiệm ngày 25/10/2018) |
| | Ông Trần Trung Kiên | Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) |
| Tiểu Ban kiểm toán | Ông Đỗ Lê Hùng | Trưởng tiểu ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| | Ông Maki Kamijo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Masashi Nakaura | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31.12.2019 VNĐ | Tại ngày 31.12.2018 VNĐ |
|-------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.133.924.348.700 | 3.147.636.450.849 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 70.328.408.693 | 75.835.597.431 |
| 111 | Tiền | | 66.628.408.693 | 75.330.296.062 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 3.700.000.000 | 505.301.369 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 1.768.000.000.000 | 1.459.722.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.768.000.000.000 | 1.459.722.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 560.791.995.735 | 669.787.225.237 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 6 | 510.101.306.774 | 618.503.855.955 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 42.468.675.491 | 26.841.394.656 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 434.193.523 | 3.395.400.976 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 63.005.203.593 | 55.618.287.897 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (55.217.383.646) | (34.571.714.247) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 725.438.891.568 | 891.486.976.436 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 726.529.994.856 | 892.301.302.668 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.091.103.288) | (814.326.232) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 9.365.052.704 | 50.804.651.745 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 2.828.340.389 | 3.452.228.975 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 6.536.161.194 | 32.191.908.956 |
| 153 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 11 | 551.121 | 15.160.513.814 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.012.894.372.557 | 1.058.328.035.945 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 459.000.000 | 1.560.000.000 |
| 215 | Phải thu cho vay dài hạn | | - | 1.330.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 459.000.000 | 230.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 900.116.925.455 | 976.618.370.054 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12 | 689.664.585.904 | 741.098.658.417 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.376.010.941.578 | 1.347.704.245.077 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (686.346.355.674) | (606.605.586.660) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 13 | 210.452.339.551 | 235.519.711.637 |
| 228 | Nguyên giá | | 247.918.493.964 | 269.077.826.514 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (37.466.154.413) | (33.558.114.877) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 14 | 15.345.447.332 | 247.880.293 |
| 231 | Nguyên giá | | 17.304.956.819 | 1.249.521.792 |
| 232 | Khấu hao lũy kế | | (1.959.509.487) | (1.001.641.499) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 15 | 28.927.855.544 | 14.087.991.804 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 28.927.855.544 | 14.087.991.804 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 5 | 28.122.793.643 | 25.219.928.995 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 2.929.990.852 | 3.042.620.558 |
| 253 | Đầu tư dài hạn khác | | 27.908.170.200 | 27.908.170.200 |
| 254 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (2.715.367.409) | (5.730.861.763) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 39.922.350.583 | 40.593.864.799 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 27.575.362.385 | 30.170.914.891 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16 | 12.346.988.198 | 10.422.949.908 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 4.146.818.721.257 | 4.205.964.486.794 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | | | VND | VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 769.267.239.060 | 1.061.702.377.563 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 704.899.493.292 | 1.001.487.737.988 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 120.317.315.145 | 145.750.476.107 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 16.010.766.057 | 9.728.206.186 |
| 313 | Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 11 | 30.787.765.604 | 13.641.750.175 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 129.610.915.608 | 180.019.655.715 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 49.447.741.462 | 40.052.115.726 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 29.295.047.003 | 9.030.131.533 |
| 319 | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 20 | 1.907.128.227 | 2.004.193.753 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 21 | 264.666.851.754 | 557.901.327.419 |
| 322 | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 22 | 62.855.962.432 | 43.359.881.374 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 64.367.745.768 | 60.214.639.575 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 47.943.012.779 | 39.753.692.402 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 24 | 16.424.732.989 | 20.460.947.173 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.377.551.482.197 | 3.144.262.109.231 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 25 | 3.377.551.482.197 | 3.144.262.109.231 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.307.460.710.000 | 1.307.460.710.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.307.460.710.000 | 1.307.460.710.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | | 6.778.948.000 | 6.778.948.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư và phát triển | | 1.392.604.475.464 | 1.270.235.596.228 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 665.297.795.718 | 550.252.659.422 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 29.909.699.604 | 28.072.641.016 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 635.388.096.114 | 522.180.018.406 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 26 | 5.409.553.015 | 9.534.195.581 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 4.146.818.721.257 | 4.205.964.486.794 |

nghe

Bouan

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | | |
|-----------|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ | |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28 | 1.444.576.515.061 | 1.403.201.552.852 | 4.413.958.643.618 | 4.421.559.894.432 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 28 | 165.193.104.455 | 190.749.085.467 | 517.204.814.394 | 539.431.684.721 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28 | 1.279.383.410.606 | 1.212.452.467.385 | 3.896.753.829.224 | 3.882.128.209.711 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 29 | 716.993.801.913 | 691.478.189.656 | 2.184.461.607.643 | 2.165.405.025.080 |
| 20 | Lợi nhuận gộp | | 562.389.608.693 | 520.974.277.729 | 1.712.292.221.581 | 1.716.723.184.631 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 30 | 31.980.940.049 | 27.657.542.782 | 122.487.815.915 | 107.785.026.956 |
| 22 | Chi phí hoạt động tài chính | 31 | 22.244.820.236 | 16.982.685.574 | 98.859.012.607 | 96.053.992.493 |
| 23 | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | | <i>3.040.920.271</i> | <i>6.699.878.711</i> | <i>22.715.202.068</i> | <i>28.523.706.808</i> |
| 24 | Phần (lỗ) trong công ty liên kết | | (50.322.537) | (48.811.509) | (112.629.706) | (86.927.791) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 32 | 224.576.225.710 | 233.063.712.877 | 687.045.221.994 | 724.884.959.648 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 111.540.461.424 | 85.570.264.071 | 333.829.908.766 | 285.637.232.611 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 235.958.718.835 | 212.966.346.480 | 714.933.264.423 | 717.845.099.044 |
| 31 | Thu nhập khác | 33 | 8.183.610.818 | 7.430.373.702 | 15.583.127.368 | 18.209.846.265 |
| 32 | Chi phí khác | 33 | 12.121.182.115 | 691.811.375 | 17.321.295.887 | 4.272.517.757 |
| 40 | Lợi nhuận khác | | (3.937.571.297) | 6.738.562.327 | (1.738.168.519) | 13.937.328.508 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 232.021.147.538 | 219.704.908.807 | 713.195.095.904 | 731.782.427.552 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 27.834.080.999 | 15.589.436.557 | 83.855.680.646 | 55.332.650.287 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 35 | 341.722.993 | 1.497.223.284 | (1.924.038.290) | 25.360.746.447 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 203.845.343.546 | 202.618.248.966 | 631.263.453.548 | 651.089.030.818 |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------|--|--------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 203.845.343.546 | 202.618.248.966 | 631.263.453.548 | 651.089.030.818 |
| | Phân bổ cho: | | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 205.786.433.770 | 203.042.517.236 | 635.388.096.114 | 653.029.446.317 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (1.941.090.224) | (424.268.270) | (4.124.642.566) | (1.940.415.499) |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 1.515 | 1.388 | 4.668 | 4.451 |

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-------|-----------------------------|--------------------------|
| | | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 713.195.095.904 | 731.782.427.552 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 88.931.916.303 | 88.607.459.577 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 26.907.747.769 | 3.326.854.111 |
| Lỗi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 42.737.167 | (256.709.543) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (126.390.136.054) | (111.551.817.456) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 22.715.202.068 | 28.523.706.808 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 3.455.837.681 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 728.858.400.838 | 740.431.921.049 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 185.132.504.183 | 102.583.668.709 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 165.771.307.812 | (256.037.269.896) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (107.188.590.042) | (114.239.302.717) |
| Thay đổi các chi phí trả trước | 12 | 3.463.741.092 | 9.533.005.655 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (22.858.370.847) | (28.505.436.659) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (65.982.154.011) | (76.742.927.770) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (48.956.622.398) | (86.232.427.352) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 838.240.216.627 | 290.791.231.019 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (57.101.418.800) | (40.845.253.595) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 11.584.129.859 | 9.906.521.326 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.015.673.917.808) | (2.795.800.810.202) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác | 24 | 2.711.687.125.261 | 2.280.521.910.076 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (160.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 125.848.754.578 | 85.825.118.708 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (223.655.326.910) | (460.552.513.687) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.916.023.391.699 | 2.851.557.133.423 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.209.257.867.364) | (2.763.455.806.004) |
| 3. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (326.865.177.500) | (392.238.213.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (620.099.653.165) | (304.136.885.581) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (5.514.763.448) | (473.898.168.249) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 75.835.597.431 | 549.777.216.585 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 7.574.710 | (43.450.905) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 70.328.408.693 | 75.835.597.431 |

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.872 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.054).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

| Tên | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | |
|------------------------------|---------------------------------------|--|---|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Fuji Medic | Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe | Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016 | 51% | 51% |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina | Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 | 31,36% | 31,36% |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.



3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty được Hội đồng quản trị phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 11.739.260.444 | 27.969.606.758 |
| Tiền gửi ngân hàng | 54.889.148.249 | 47.360.689.304 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.700.000.000 | 505.301.369 |
| | <u>70.328.408.693</u> | <u>75.835.597.431</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.12.2019 | | 31.12.2018 | |
|--------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.768.000.000.000 | 1.768.000.000.000 | 1.459.722.000.000 | 1.459.722.000.000 |

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31.12.2019 | | 31.12.2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Đầu tư vào công ty liên kết (*) | 2.929.990.852 | - | 3.042.620.558 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**) | 27.908.170.200 | (2.715.367.409) | 27.908.170.200 | (5.730.861.763) |
| | <u>30.838.161.052</u> | <u>(2.715.367.409)</u> | <u>30.950.790.758</u> | <u>(5.730.861.763)</u> |

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 2.929.990.852 | 3.042.620.558 |

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|-------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 3.042.620.558 | 3.129.548.349 |
| Chia lỗ | (272.755.733) | (86.927.791) |
| Điều chỉnh lãi kỳ trước | 160.126.027 | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.929.990.852</u> | <u>3.042.620.558</u> |

(**) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie (*) | 4.286.800.000 | 4.286.800.000 |
| Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh | 2.575.315.200 | 2.575.315.200 |
| Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận | 796.675.000 | 796.675.000 |
| Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh | 221.960.000 | 221.960.000 |
| Cty CP Dược Phẩm Cửu Long | 27.420.000 | 27.420.000 |
| | <u>27.908.170.200</u> | <u>27.908.170.200</u> |

(*) Trước đây là Công ty Cổ phần Dược Becamex

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 37) | 1.619.576.532 | - |
| Bên thứ ba | 508.481.730.242 | 618.503.855.955 |
| | <u>510.101.306.774</u> | <u>618.503.855.955</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2019 Giá trị VNĐ | 31.12.2018 Giá trị VNĐ |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi phải thu | 39.427.941.088 | 46.266.887.751 |
| Phải thu người lao động | 20.788.864.119 | 5.715.446.761 |
| Phải thu khác | 2.788.398.386 | 3.635.953.385 |
| | <u>63.005.203.593</u> | <u>55.618.287.897</u> |

8 NỢ XẤU

| | 31.12.2019 | | |
|---|-----------------|----------------------------------|------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 150.144.912.078 | 94.927.528.432 | (55.217.383.646) |
| | <hr/> | | |
| | 31.12.2018 | | |
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 205.852.717.492 | 171.281.003.245 | (34.571.714.247) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|---------------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 34.571.714.247 | 21.712.831.939 |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | 20.645.669.399 | 12.865.960.026 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm | - | (7.077.718) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>55.217.383.646</u> | <u>34.571.714.247</u> |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2019 | | 31.12.2018 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Hàng mua đang đi trên đường | 63.594.013.463 | - | 66.470.323.130 | - |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 265.797.233.287 | - | 376.766.969.549 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 52.106.518.719 | - | 54.189.946.414 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 300.316.307.143 | (1.091.103.288) | 346.534.828.838 | (814.326.232) |
| Hàng hóa | 44.715.922.244 | - | 48.339.234.737 | - |
| | <u>726.529.994.856</u> | <u>(1.091.103.288)</u> | <u>892.301.302.668</u> | <u>(814.326.232)</u> |

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 814.326.232 | 2.456.156.179 |
| Trích dự phòng trong kỳ/năm | 276.777.056 | - |
| Sử dụng dự phòng | - | (1.320.277.628) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (321.552.319) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>1.091.103.288</u> | <u>814.326.232</u> |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động | 679.023.036 | 101.800.010 |
| Chi phí khác | 2.149.317.353 | 3.350.428.965 |
| | <u>2.828.340.389</u> | <u>3.452.228.975</u> |

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 10.022.421.258 | 10.367.868.894 |
| Công cụ dụng cụ | 8.756.525.105 | 11.828.145.326 |
| Nâng cấp tài sản thuê | - | 77.295.492 |
| Chi phí khác | 8.796.416.022 | 7.897.605.179 |
| | <u>27.575.362.385</u> | <u>30.170.914.891</u> |



10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|---------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 30.170.914.891 | 31.156.425.691 |
| Tăng | 12.687.711.066 | 13.147.094.166 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (15.259.577.905) | (14.147.024.752) |
| Phân loại lại ngắn hạn/dài hạn đầu kỳ | (23.685.667) | 14.419.786 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>27.575.362.385</u> | <u>30.170.914.891</u> |

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ/năm | Số được hoàn nhập/ Giảm trong kỳ/năm | Số đã nộp trong kỳ/năm | Số cuối kỳ/năm |
|----------------------------|----------------|--------------------------|---|------------------------|----------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 3.713.591.537 | (47.411.508.160) | - | 43.698.198.905 | 282.282 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 926.396.477 | (11.960.291.097) | 3.382.446.739 | 7.651.716.720 | 268.839 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.504.843.481 | (76.616.037.076) | 129.039.584 | 65.982.154.011 | - |
| Thuế sử dụng đất | 15.682.319 | (15.682.319) | - | - | - |
| Cộng | 15.160.513.814 | (136.003.518.652) | 3.511.486.323 | 117.332.069.636 | 551.121 |

Các khoản phải trả

| | | | | | |
|----------------------------|----------------|-----------------|---|-------------------|----------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 13.499.506.643 | 65.049.577.896 | - | (63.884.868.484) | 14.664.216.055 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 7.239.643.570 | - | - | 7.239.643.570 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 142.243.532 | 47.087.040.118 | - | (38.362.739.463) | 8.866.544.187 |
| Thuế đất, thuế sử dụng đất | - | 5.536.202.671 | - | (5.518.840.879) | 17.361.792 |
| Thuế khác | - | 728.039.322 | - | (728.039.322) | - |
| Cộng | 13.641.750.175 | 125.640.503.577 | - | (108.494.488.148) | 30.787.765.604 |

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 523.308.829.235 | 591.454.224.302 | 162.771.502.625 | 70.169.688.915 | 1.347.704.245.077 |
| Mua trong kỳ/năm | - | 985.000.000 | - | 34.900.000 | 1.019.900.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 15) | 4.387.764.915 | 28.733.020.749 | 4.842.452.274 | 2.784.324.310 | 40.747.562.248 |
| Bất động sản đầu tư chuyển sang (thuyết minh 14) | 267.073.636 | - | - | - | 267.073.636 |
| Thanh lý | (1.631.302.720) | (729.446.519) | (7.562.067.403) | (286.395.787) | (10.209.212.429) |
| Điều chỉnh giá trị hợp lý theo hợp đồng thanh lý tài sản (*) | - | (2.865.342.228) | (524.639.283) | (65.856.170) | (3.455.837.681) |
| Xóa sổ | - | - | - | (62.789.273) | (62.789.273) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 526.332.365.066 | 617.577.456.304 | 159.527.248.213 | 72.573.871.995 | 1.376.010.941.578 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 182.276.573.936 | 263.974.535.576 | 100.903.919.325 | 59.450.557.823 | 606.605.586.660 |
| Khấu hao trong kỳ/năm | 29.010.129.476 | 46.034.199.555 | 10.978.604.803 | 3.639.475.855 | 89.662.409.689 |
| Bất động sản đầu tư chuyển sang (thuyết minh 14) | 267.073.636 | - | - | - | 267.073.636 |
| Thanh lý | (1.570.237.581) | (707.224.267) | (7.562.067.403) | (286.395.787) | (10.125.925.038) |
| Xóa sổ | - | - | - | (62.789.273) | (62.789.273) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 209.983.539.467 | 309.301.510.864 | 104.320.456.725 | 62.740.848.618 | 686.346.355.674 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 341.032.255.299 | 327.479.688.726 | 61.867.583.300 | 10.719.131.092 | 741.098.658.417 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 316.348.825.599 | 308.275.945.440 | 55.206.791.488 | 9.833.023.377 | 689.664.585.904 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.330.033.046 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng Việt Nam).

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm trong kỳ do điều chỉnh giá trị tài sản cố định của Công ty TNHH Fuji Medic về giá trị thị trường. Căn cứ vào hợp đồng ký kết thanh lý tài sản cho Công ty TNHH Y khoa Tây Đô Sông Hậu và Nghị quyết số 017/2019/NQ.HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị về giá trị tối thiểu có thể thanh lý tài sản cố định hữu hình của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic").

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ | Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ | Phần mềm vi tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 95.158.560.046 | 157.471.235.263 | 16.448.031.205 | 269.077.826.514 |
| Phân loại lại | (1.560.000.000) | 1.560.000.000 | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14) | (2.431.128.400) | (17.072.889.750) | - | (19.504.018.150) |
| Thanh lý | (1.376.804.000) | - | - | (1.376.804.000) |
| Điều chỉnh giá trị hợp lý (*) | - | - | (278.510.400) | (278.510.400) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>89.790.627.646</u> | <u>141.958.345.513</u> | <u>16.169.520.805</u> | <u>247.918.493.964</u> |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | - | 22.026.708.192 | 11.531.406.685 | 33.558.114.877 |
| Khấu hao trong kỳ/năm | - | 3.153.725.586 | 2.366.585.916 | 5.520.311.502 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14) | - | (1.554.698.176) | - | (1.554.698.176) |
| Điều chỉnh giá trị hợp lý (*) | - | - | (57.573.790) | (57.573.790) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | <u>23.625.735.602</u> | <u>13.840.418.811</u> | <u>37.466.154.413</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 95.158.560.046 | 135.444.527.071 | 4.916.624.520 | 235.519.711.637 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>89.790.627.646</u> | <u>118.332.609.911</u> | <u>2.329.101.994</u> | <u>210.452.339.551</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.007.417.805 đồng Việt Nam.

(*) Căn cứ vào tờ trình số 01/2019/QĐ. TGD ngày 30 tháng 12 năm 2019 và quyết định số 10/2019/FJM ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Fuji Medic về việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình bằng 0 đồng. Lý do tài sản cố định vô hình này là phần mềm hệ thống xét nghiệm Labconn thuộc bản quyền Fuji Medic, chỉ sử dụng duy nhất cho Phòng khám đa khoa Fuji Medic. Nay Fuji Medic đã ngưng hoạt động, đang tiến hành thực hiện thủ tục giải thể và phần mềm này cũng không sử dụng cho đơn vị khác được.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa VNĐ |
|---|-----------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 1.249.521.792 |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13) | 19.504.018.150 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (267.073.636) |
| Thanh lý | (3.181.509.487) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>17.304.956.819</u> |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 1.001.641.499 |
| Khấu hao trong kỳ/ năm | 220.672.312 |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13) | 1.554.698.176 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (267.073.636) |
| Thanh lý | (550.428.864) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>1.959.509.487</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 247.880.293 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>15.345.447.332</u> |

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.067.069 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng Việt Nam

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 36.262.694.400 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2 | - | 83.100.000 |
| Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang | 11.773.591.495 | 11.746.318.768 |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh | 623.948.774 | 623.948.774 |
| Dự án sản phẩm REB | 858.768.402 | - |
| Dự án sản phẩm CTP | 202.029.350 | 202.029.350 |
| Dự án sản phẩm BUD | 1.293.522.895 | 1.143.281.604 |
| Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới | 719.784.577 | 144.235.771 |
| Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất | 320.925.000 | 145.077.537 |
| Mua máy mới | 11.882.568.506 | - |
| Dự án GX | 111.034.727 | - |
| Cải tạo, sửa chữa phòng ban | 1.141.681.818 | - |
| | <u>28.927.855.544</u> | <u>14.087.991.804</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 14.087.991.804 | 36.307.709.778 |
| Mua sắm | 56.081.518.800 | 30.475.107.864 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (40.747.562.248) | (37.785.438.197) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (786.031.200) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (244.300.000) | (2.283.909.837) |
| Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm | (249.792.812) | (11.839.446.604) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>28.927.855.544</u> | <u>14.087.991.804</u> |

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 61.734.940.990 | 52.114.749.540 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>12.346.988.198</u> | <u>10.422.949.908</u> |

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|--|---|---|
| Số dư đầu năm | 10.422.949.908 | 35.783.696.355 |
| Tăng/ (giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.946.486.540 | (1.175.081.582) |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | (22.448.250) | (8.237.274) |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tồn kho, sáp nhập Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG1 | | - (24.177.427.591) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 12.346.988.198 | 10.422.949.908 |

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2019 | | 31.12.2018 | |
|----------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Bên thứ ba (*) | 120.317.315.145 | 120.317.315.145 | 145.750.476.107 | 145.750.476.107 |
| | 120.317.315.145 | 120.317.315.145 | 145.750.476.107 | 145.750.476.107 |

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited | 15.665.540.764 | 5.470.145.212 |
| Centrient Pharmaceuticals India Private Limited | 13.322.405.000 | - |
| Roquette Freres | 1.789.778.580 | 15.258.076.053 |
| DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt ltd | - | 18.987.080.000 |
| DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A | 7.205.946.000 | 20.246.688.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi vay phải trả | 327.951.231 | 471.120.010 |
| Chi phí bán hàng | 6.557.465.332 | 6.648.030.365 |
| Chi phí phải trả khác | 42.562.324.899 | 32.932.965.351 |
| | 49.447.741.462 | 40.052.115.726 |

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3) | 29.295.047.003 | 9.030.131.533 |



20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 578.813.579 | 638.977.697 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.328.314.648 | 1.365.216.056 |
| | <u>1.907.128.227</u> | <u>2.004.193.753</u> |

21 VAY NGẮN HẠN

| | 31.12.2019 | | 31.12.2018 | |
|---------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Vay ngân hàng | 264.666.851.754 | 264.666.851.754 | 557.901.327.419 | 557.901.327.419 |
| | <u>264.666.851.754</u> | <u>264.666.851.754</u> | <u>557.901.327.419</u> | <u>557.901.327.419</u> |

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Tại ngày 01.01.2019 VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Tại ngày 31.12.2019 VNĐ |
|-------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 557.901.327.419 | 1.916.023.391.699 | (2.209.257.867.364) | 264.666.851.754 |
| | <u>557.901.327.419</u> | <u>1.916.023.391.699</u> | <u>(2.209.257.867.364)</u> | <u>264.666.851.754</u> |

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4% đến 0,72% một tháng (năm 2018: từ 0,23% đến 0,69% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ | Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|---|--|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 17.760.519.100 | 17.615.709.836 | 7.983.652.438 | 43.359.881.374 |
| Trích quỹ trong kỳ/ năm | 65.108.903.082 | - | 6.000.000.000 | 71.108.903.082 |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | - | (2.656.199.626) | - | (2.656.199.626) |
| Sử dụng quỹ | (40.908.508.806) | - | (8.048.113.592) | (48.956.622.398) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>41.960.913.376</u> | <u>14.959.510.210</u> | <u>5.935.538.846</u> | <u>62.855.962.432</u> |

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ | Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------|--|--------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 15.535.236.761 | 24.218.455.641 | 39.753.692.402 |
| Trích quỹ trong kỳ/năm | 3.954.284.426 | 5.046.511.242 | 9.000.795.668 |
| Sử dụng dự phòng đã trích lập | - | (811.475.291) | (811.475.291) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 19.489.521.187 | 28.453.491.592 | 47.943.012.779 |

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

| | Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ |
|--|--|
| Số dư đầu năm | 20.460.947.173 |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ | (4.036.214.184) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 16.424.732.989 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | 1.112.177.317.110 | 321.006.296.742 | 2.747.423.271.852 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 653.029.446.317 | 653.029.446.317 |
| Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu | - | - | 139.887.799 | (103.356.911) | 36.530.888 |
| Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5% | - | - | - | (65.373.035.500) | (65.373.035.500) |
| Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10% | - | - | - | (130.746.071.000) | (130.746.071.000) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | 157.918.391.319 | (157.918.391.319) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (63.169.294.111) | (63.169.294.111) |
| Trích quỹ thường Hội đồng quản trị | - | - | - | (6.472.934.796) | (6.472.934.796) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | 1.270.235.596.228 | 550.252.659.422 | 3.134.727.913.650 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm | - | - | - | 635.388.096.114 | 635.388.096.114 |
| Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018 | - | - | - | (326.865.177.500) | (326.865.177.500) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | 122.368.879.236 | (122.368.879.236) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (65.108.903.082) | (65.108.903.082) |
| Trích quỹ thường Hội đồng quản trị | - | - | - | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | 1.392.604.475.464 | 665.297.795.718 | 3.372.141.929.182 |

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

| | 31.12.2019 | | 31.12.2018 | |
|-------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VNĐ | Số cổ phiếu | VNĐ |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ. ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019. Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho đợt 1 và đợt 2 với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Ngày 17 tháng 07 năm 2019 Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 |
|--|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu năm | 9.534.195.581 | 11.671.141.968 |
| Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm | (4.124.642.566) | (1.940.415.499) |
| Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư | - | (196.530.888) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 5.409.553.015 | 9.534.195.581 |

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đô la Mỹ (USD) | 276.537 | 239.703 |
| Euro (EUR) | 32.087 | 34.833 |
| Yên (JPY) | 32.879 | - |
| | <u> </u> | <u> </u> |

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.202.152.815.955 | 1.150.399.947.812 | 3.788.505.284.333 | 3.697.829.058.032 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 238.841.832.320 | 251.091.379.436 | 619.260.064.265 | 704.779.329.679 |
| Doanh thu khác | 3.581.866.786 | 1.710.225.604 | 6.193.295.020 | 18.951.506.721 |
| | <u>1.444.576.515.061</u> | <u>1.403.201.552.852</u> | <u>4.413.958.643.618</u> | <u>4.421.559.894.432</u> |
| Các khoản giảm trừ | | | | |
| Chiết khấu thương mại | 164.252.720.696 | 188.378.448.929 | 511.544.456.173 | 532.732.767.227 |
| Hàng bán bị trả lại | 940.383.759 | 2.370.636.538 | 5.660.358.221 | 6.698.917.494 |
| | <u>165.193.104.455</u> | <u>190.749.085.467</u> | <u>517.204.814.394</u> | <u>539.431.684.721</u> |
| Doanh thu thuần | <u>1.279.383.410.606</u> | <u>1.212.452.467.385</u> | <u>3.896.753.829.224</u> | <u>3.882.128.209.711</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.037.557.420.382 | 960.869.290.300 | 3.275.187.421.488 | 3.171.187.626.750 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 238.244.123.438 | 249.872.951.481 | 615.373.112.716 | 691.989.076.240 |
| Doanh thu khác | 3.581.866.786 | 1.710.225.604 | 6.193.295.020 | 18.951.506.721 |

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.909.422.690 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.648.961.599 đồng)

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn thành phẩm | 482.904.781.102 | 442.364.839.404 | 1.585.905.697.944 | 1.498.942.529.432 |
| Giá vốn hàng hóa | 231.381.910.913 | 247.105.750.035 | 594.174.991.925 | 663.209.443.293 |
| Giá vốn khác | 2.683.359.271 | 1.382.162.035 | 4.104.140.718 | 3.574.604.674 |
| Trích/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 23.750.627 | 625.438.182 | 276.777.056 | (321.552.319) |
| | <u>716.993.801.913</u> | <u>691.478.189.656</u> | <u>2.184.461.607.643</u> | <u>2.165.405.025.080</u> |

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi | 31.231.237.935 | 26.293.142.474 | 118.241.803.871 | 104.266.241.086 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 119.328.000 | 768.004.044 | 323.341.080 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 749.702.114 | 1.245.072.308 | 3.464.877.012 | 3.195.444.790 |
| Doanh thu tài chính khác | - | - | 13.130.988 | - |
| | <u>31.980.940.049</u> | <u>27.657.542.782</u> | <u>122.487.815.915</u> | <u>107.785.026.956</u> |

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 3.040.920.271 | 6.699.878.711 | 22.715.202.068 | 28.523.706.808 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.102.167.909 | 1.239.242.110 | 5.596.686.129 | 7.251.272.759 |
| Chiết khấu thanh toán | 22.791.737.644 | 19.812.694.336 | 73.484.194.144 | 70.935.042.222 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (4.690.180.071) | (10.769.138.237) | (3.015.494.354) | (10.769.138.237) |
| Chi phí tài chính khác | 174.483 | 8.654 | 78.424.620 | 113.108.941 |
| | <u>22.244.820.236</u> | <u>16.982.685.574</u> | <u>98.859.012.607</u> | <u>96.053.992.493</u> |

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 97.203.571.982 | 118.053.797.093 | 348.720.686.022 | 376.492.304.101 |
| Chi phí quảng cáo | 61.394.118.826 | 44.926.886.536 | 115.787.256.759 | 131.526.936.415 |
| Các chi phí khác | 65.978.534.902 | 70.083.029.248 | 222.537.279.213 | 216.865.719.132 |
| | <u>224.576.225.710</u> | <u>233.063.712.877</u> | <u>687.045.221.994</u> | <u>724.884.959.648</u> |

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 69.492.405.022 | 64.091.507.569 | 232.893.323.189 | 202.608.495.908 |
| Các chi phí khác | 42.048.056.402 | 21.478.756.502 | 100.936.585.577 | 83.028.736.703 |
| | <u>111.540.461.424</u> | <u>85.570.264.071</u> | <u>333.829.908.766</u> | <u>285.637.232.611</u> |

33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 6.189.903.952 | 2.804.911.504 | 7.064.948.649 | 6.980.017.626 |
| Thu chuyển nhượng công nghệ sản xuất sản phẩm | - | 1.295.959.553 | - | 1.295.959.553 |
| Thu nhập khác | 1.993.706.866 | 3.329.502.645 | 8.518.178.719 | 9.933.869.086 |
| | <u>8.183.610.818</u> | <u>7.430.373.702</u> | <u>15.583.127.368</u> | <u>18.209.846.265</u> |

Chi phí khác

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí tổn thất điều chỉnh giá hợp lý thanh lý tài sản Fuji Medic | 3.455.837.681 | - | 3.455.837.681 | - |
| Chi phí khấu hao | 376.234.158 | 174.456.165 | 875.103.605 | 658.525.395 |
| Chi phí khác | 8.289.110.276 | 517.355.210 | 12.990.354.601 | 3.613.992.362 |
| | <u>12.121.182.115</u> | <u>691.811.375</u> | <u>17.321.295.887</u> | <u>4.272.517.757</u> |

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.926.821.900.103 | 1.982.456.539.598 |
| Chi phí nhân công | 851.669.219.473 | 852.365.897.180 |
| Chi phí khấu hao | 87.974.994.516 | 87.857.894.079 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 195.153.522.073 | 188.939.360.980 |
| Chi phí khác | 252.294.636.498 | 268.524.705.325 |
| | <u>3.313.914.272.663</u> | <u>3.380.144.397.162</u> |

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 713.195.095.904 | 731.782.427.552 |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% | 142.639.019.181 | 146.356.485.510 |
| Điều chỉnh: | | |
| Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm | 1.683.527.578 | 855.293.179 |
| Thu nhập không chịu thuế | (153.600.809) | (64.688.566) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 12.086.783.085 | 3.660.197.703 |
| Dự phòng thiếu các năm trước | - | 20.203.562 |
| Ưu đãi thuế | (71.504.817.230) | (100.873.547.384) |
| Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất | (895.231.159) | (11.873.632.807) |
| Chi phí thuế TNDN trước điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết | 83.855.680.646 | 38.080.311.197 |
| Chi phí thuế TNDN tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết | - | 17.252.339.090 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh | 83.855.680.646 | 55.332.650.287 |

Biến động thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập/ (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 1.946.486.540 | (1.175.081.582) |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | (22.448.250) | (8.237.274) |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tồn kho, sáp nhập Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 | - | (24.177.427.591) |
| | 1.924.038.290 | (25.360.746.447) |

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014, và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty chịu mức thuế TNDN là 20% cho năm 2018.

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Công ty con

Công ty con trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng) | 635.388.096.114 | 653.029.446.317 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*) | (25.061.642.883) | (71.108.903.082) |
| | <u>610.326.453.231</u> | <u>581.920.543.235</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 130.746.071 | 130.746.071 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 4.668 | 4.451 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-HĐQT thông qua ngày 11 tháng 06 năm 2019 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|---------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 5.323.267.288 | 5.466.649.543 |

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | Thuê đất | |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Trong vòng 1 năm | 5.422.028.378 | 5.422.028.378 |
| Từ 1 đến 5 năm | 21.688.113.512 | 21.688.113.512 |
| Trên 5 năm | 104.737.053.537 | 110.234.387.865 |
| | <u>131.847.195.427</u> | <u>137.344.529.755</u> |

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 1.298.265.181 | 6.412.563.066 |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 4.898.999.936 | 4.763.046.095 |
| | <u>6.197.265.117</u> | <u>11.175.609.161</u> |

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho ("Taisho")
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty con của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-----------------|
| | 31.12.2019 | 31.12.2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 2.633.183.600 | 650.406.800 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty con thuộc Tập đoàn Taisho | | |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd | 3.356.406.686 | - |
| Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm | | |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 1.026.346.453 | - |
| Chia cổ tức | | |
| SCIC | 141.565.592.500 | 169.878.711.000 |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 124.870.698.000 | 96.518.288.000 |

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt Lương và các thu nhập khác | 22.310.288.363 | 21.158.862.663 |
| Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| Phải thu khách hàng Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd | 1.619.576.532 | - |

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT


| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|-------------------|
| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận | 193.477.782.318 | 227.560.620.226 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình | 40.747.562.248 | 37.785.438.197 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình | - | 786.031.200 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước | 244.300.000 | 2.283.909.837 |
| Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu | 39.427.941.088 | 46.266.887.751 |

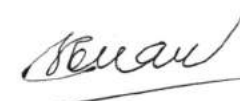
b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| Vay theo kế ước thông thường | 1.916.023.391.699 | 2.851.557.133.423 |

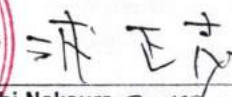
c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| | 31.12.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| Vay theo kế ước thông thường | 2.209.257.867.364 | 2.763.455.806.004 |


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2020